

SỰ THIÊN DI VÀ HÌNH THÀNH NHỮNG NHÓM CƯ DÂN CỔ Ở ĐÔNG NAM Á (LỤC ĐỊA)

LƯƠNG NINH

Các quốc gia Môn như Dvaravâti, Ayuathaya, Haripunjaya đã biến mất trên bản đồ và đã chìm vào trong quên lãng. Một lớp văn hoá Thái đã chen lấn hay che phủ lên dấu tích của văn hoá Môn (xin xem "Người Môn và sự phát triển của Đông Nam Á lục địa" – Tạp chí Dân tộc học, Số 2 - 2001).

Các quốc gia Môn đã không còn nữa nhưng dấu tích văn hoá của họ vẫn còn đó. Trong dấu tích văn hoá có dấu tích kiến trúc, tượng Phật, nhưng quan trọng hơn cả là còn lại ít nhất 7 tấm bia chữ Môn cổ mà đến nay còn được biết là những bi ký phát hiện ở Vat Prah That, ở Vat Don, ở Vat Kukut, ở Vat Sen Khao Ho, ở Vat Mahavan, ở Vat Ban Hlui - cả 6 đều ở phía Bắc Mê Nam, ở Lampung, có niên đại khoảng thế kỷ XII. Riêng mình văn thứ 7, mình văn Lopburi ở hạ lưu Mê Nam, có niên đại thế kỷ thứ VII (xem C.O. Blagden, R. Halliday và G. Coedes, BE 1925 và RS, 1924; và xin xem phần Phụ lục của bài viết này).

Không những chỉ còn dấu tích văn hoá mà cả người Môn vẫn còn đó. Còn khoảng hơn 2 triệu người Môn sống tập trung đông nhất ở Nam Myanmar (khoảng 600.000), Đông Nam Thái Lan (khoảng 100.000) và khoảng hơn 1 triệu người sống rải rác ở các vùng núi Thái Lan, Lào và Việt Nam (trên cao nguyên). Những người này nói ngôn ngữ Nam Á/ MônKhơme, nhưng sống phân tán, rải rác, ít nhiều đã có hoà trộn văn hoá với các tộc lân cận.

Một bộ phận gần gũi quen biết là người Mnông, Bnơm ở Nam Trường Sơn, người Kha ở Nam Lào.

1. Người Môn và Khơme

Như thế, hầu như toàn bộ lưu vực Mêkông, kể cả Sê Mun trên bình nguyên Khorat là địa bàn cư trú của người Môn cổ. Liên minh bộ lạc Môn cổ, chủ nhân của văn hoá Roi Et/Phu Wieng, với những di chỉ Bản Chiêng, Non Nok Tha, mở rộng sang cả phía Đông, nơi hội lưu của Mêkông - Sê Mun, nay là đất Champasak (Lào). Một phần của vùng này, nhất là vùng ngã ba sông đã bị Phù Nam tấn công và phụ thuộc Phù Nam từ thế kỷ III. Trải qua 3 thế kỷ (IV - VI), tuy "bị trời buộc phải cống nạp" (bia Baksei Chamkrong) song họ vẫn có sự giao lưu kinh tế và văn hoá với vùng biển; một bộ lạc đã tiếp thu văn hoá Ấn Độ qua nước Phù Nam, đã học chữ Sânskrit mà tiến bộ vượt lên, khoảng cuối thế kỷ VI thì bắt đầu lập nước. Vua đầu tiên của họ được nói đến trong bi ký là Bhavavarman, có niên đại khoảng năm 598. Lúc đầu chưa có tên nước mà gọi theo tên vua/ kinh đô - Bhavapura. Khoảng thời gian này cũng bắt đầu lưu truyền huyền tích kể về một ẩn sĩ Ấn Độ tên là Kambu, đi đến xứ sở rộng rãi giàu có này thì ở lại, gặp gỡ và kết hôn với một nàng tiên có tên là Mera. Con cháu họ về sau được gọi là hậu duệ (ja) của Kambu, hay Kambuja, phát âm là Kampuchea, từ đó mà có tên nước. Tự họ, trong một thời gian dài, vài thế kỷ, vẫn gọi là Bhavapura, trong khi

người Trung Hoa gọi là Chân Lạp (Chenla), tuy đến nay chưa hiểu được nguồn gốc tên gọi này. Đôi vợ chồng thủy tổ, Kambu - Mera trở thành tên tộc - Khơme. Có học giả cho rằng tên gọi này cũng như huyền tích này ra đời khá muộn (P. Dupont, 1946), là sự đi mượn, nhằm tạo nên sự đối xứng với huyền tích của dân vùng biển Phù Nam, vốn là tôn chủ cũ của họ, về sự tích đạo sĩ Ấn Độ Kaundinya (Hỗn Điền) kết hôn với nữ hoàng Soma (Liễu Diệp), sinh ra dòng giống Phù Nam. Cả hai huyền tích này đều được ghi riêng rẽ trong thư tịch Trung Hoa và trên bi ký của một nước thứ ba là Champa (xem bia Mỹ Sơn 3). Tuy tên nước, tên tộc có thể mượn nhưng thực tế từ một bộ lạc Môn cổ ở nơi hội lưu Mêkông - Sê Mun đã tiếp nhận ảnh hưởng văn hoá mới và phát triển, bắt đầu hình thành tộc Khơme và ngôn ngữ Khơme. Như thế, tiếng Khơme, thể hoàn chỉnh của ngôn ngữ Môn - Khơme, chỉ có thể xuất hiện trong các thế kỷ IV - VI, trước đó vẫn là Môn cổ. Tuy đã lập nước, người Khơme, xuất thân từ một bộ lạc Môn cổ, là đồng tộc nhưng họ vẫn không thể dễ dàng thu phục được các bộ lạc Môn cổ khác ở Khorat. Người ta thấy rằng có sự khác nhau giữa Môn ở Sê Mun (Khorat). Minh văn tìm thấy ở Sê Mun là chữ Môn pha Sankskrit, trong khi ở Lopburi là chữ Môn pha Pali và Pali ở đây dùng nhiều hơn. Có một số minh văn ở Khorat cho thấy một vài bộ lạc Môn vẫn đứng riêng và bắt đầu lập nước riêng, có điều ban đầu còn nhỏ bé, yếu ớt. Một vài tiểu quốc này vẫn tự duy trì nên tự chủ của mình, vẫn viết minh văn chữ Môn pha lẫn Sankskrit vài thế kỷ sau khi người Khơme đã khá lớn mạnh, đã bành trướng. Qua minh văn, người ta biết mờ nhạt tên

một số tiểu quốc như Cana-sapura, Sambukapura, Sankhapura. Một học giả đã khẳng định "Các phù điêu tượng Phật (có khắc chữ) là Sankskrit, Môn hay Khơme đều chứng tỏ sự có mặt vào khoảng thế kỷ VIII ở Đông - Bắc Thái Lan ngày nay, những vương quốc độc lập vừa và nhỏ, có tên là Sri Canasa và Sambuka, xem ra là những quốc gia Môn" (Claude Jacques, 1988). Cũng trong thời gian này, trong quá trình phát triển, họ đã hoàn thiện tiếng Khơme và trên cơ sở chữ Môn, bắt đầu sáng chế ra chữ Khơme cổ. Chữ Khơme mới ra đời đã được dùng để viết xen với chữ Môn và chữ Sankskrit trên một số minh văn ở Khorat. Văn bia viết chữ Khơme sớm nhất mà người ta biết hiện nay là bia Angkor Borei, có niên điểm 611. Trên đà phát triển, họ không hướng tham vọng về những bộ lạc đồng tộc, nghèo hơn, kém phát triển hơn trên lưu vực Sê Mun, mà hướng tới tôn chủ cũ của họ, có biển cả và rất giàu có, phát triển cao, nhưng lúc này đã chững lại, suy thoái và khủng hoảng là nước Phù Nam, do có sự thay đổi đường thương mại trên biển và do có mâu thuẫn bên trong. Lợi dụng tình hình này, em trai của vua Bhavavarman là Chitrasena (cũng là Mahendravarman) và con ông là Isanavarman đã tiến đánh và chinh phục Phù Nam, từ đầu đến giữa thế kỷ VII.

2. Lãnh thổ Phù Nam

Lãnh thổ này ở châu thổ sông Cửu Long. Nếu tính ngược thời gian, nước Phù Nam bắt đầu từ Hỗn Điền/ Kaundinya thì có thể bắt đầu từ thế kỷ I của Công nguyên; những cuộc khai quật khảo cổ học ở Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh), ở gò Cây Tung (An Giang) cho thấy con người đã sinh sống ở đây, đã để lại những công

cụ đá và đồ gốm từ trước, khoảng IV - V thế kỷ. Rồi từ khi tiếp xúc và có ảnh hưởng văn hoá Ấn Độ, sẵn có tài đi biển, sống trên sông nước, lại đứng trên đường huyết mạch buôn bán Đông Tây, Phù Nam nhanh chóng có quan hệ rộng, giao lưu kinh tế và văn hoá với nhiều nước. Có tác giả coi Phù Nam là "trung tâm liên thế giới" (Yumlo Sakurai, 1986), một cảng thị quốc tế, một điểm dừng chân không thể thiếu trên con đường mậu dịch Đông - Tây, và "một đế quốc cổ đại".

Lãnh thổ của nó là đồng bằng thấp, rất nhiều kênh rạch, còn nhiều đầm lầy (chằm), nhiều đất hoang, rừng rú, thú dữ. Muốn sống được, người Phù Nam đã phải khai phá, thích nghi. Tuy nhiên, những thế kỷ đầu, dân cư còn rất thưa vắng; cư dân cổ sống chủ yếu trên đất gò cao và nếu cần di chuyển thì dùng thuyền, nên một phần khá lớn thời gian là sống trên thuyền. Dân miền Tây Nam Bộ Việt Nam thường kể, họ có 7 Ông, 7 Bà, tất cả đều là núi, đều là phần nổi dài của dải núi Kravan/ Đâu Khấu, tôn đất bằng lên cao. Ngoài ra còn một số gò thấp hơn, nhưng cũng rất có ý nghĩa, như gò Xoài, gò Trâm Quy ở Long An và nhất là gò Tháp ở Đồng Tháp. Những đôi gò này chủ yếu là nơi xây đền miếu thờ thần, còn người thì cư trú ở dưới chân một phần thời gian, ngoài những ngày lên đênh trên sông nước, trao đổi, đánh cá, đi lại. Có mấy nơi quan trọng nhất được coi là trung tâm chính trị, tôn giáo, kinh tế và văn hoá của quốc gia và của cả vùng như Bà Thê, trung tâm của văn hoá Óc Eo, cảng thị chính và gò Tháp, trung tâm chính trị và văn hoá. Kinh đô thì đã được xác định là ở phía Bắc, có tường thành, đền miếu, đất bản bộ của vua người miền núi, Saileñdraraja/

Mnong, có tên là Đạc Mục, thành phố của những người đi săn (Vyadhapura); về sau có thêm một số đền miếu nữa có tên gọi là Angkor Borei, nên các kiến trúc và núi này có chung tên gọi là Angkor Borei (vốn có nghĩa là kinh đô của Nước). Người ta đã đào một con kênh thẳng tắp, dài 100km nối kinh đô với cảng thị Bà Thê/ Óc Eo. Trong vòng 6 thế kỷ, người Phù Nam chủ nhân cổ của đồng bằng sông Cửu Long, đã xây dựng và phát triển quốc gia của mình, đã để lại:

Hàng vạn hạt chuỗi đá quý, thuỷ tinh, đồ trang sức bằng vàng bạc;

Hàng trăm vật bằng vàng, đồng, có nguồn gốc nước ngoài (Roma, Trung Quốc, Ấn Độ) có khắc chữ Ấn Độ;

Mấy chục đồng tiền bạc có hình đặc trưng được gọi là "Tiền Phù Nam";

Mấy chục pho tượng Phật và thần Hindu giáo bằng gỗ và đá, kiểu Gupta làm theo phong cách Phù Nam;

Mấy chục nền móng kiến trúc gạch;

Và đặc biệt có 4 tấm bia Phù Nam, khắc chữ Sánskrit cổ thế kỷ 5: Tấm bia thứ 1 phát hiện ở Gò Tháp (Đồng Tháp), nay trưng bày ở Bảo tàng Tp. Hồ Chí Minh; hai tấm 2 và 3 phát hiện được ở quanh vùng kinh đô Angkor Borei đều nói về một số nhân vật và sự kiện Phù Nam; tấm thứ 4 phát hiện tình cờ ở Tráp Đá (An Giang), dưới ruộng sâu, nhưng đã bị vỡ, không còn rõ chữ, chỉ còn nét tự dạng cổ.

Như vậy, nước Phù Nam đã ra đời và phát triển, trở thành "Trung tâm liên thế giới", trên châu thổ sông Cửu Long, qua 13 đời vua, 5 thế kỷ trước khi nước Bhavapura/Campuchia/Chân Lạp ra đời và trước khi tộc Khơme hình thành.

Nhưng sự chuyển đổi đường thương mại Đông Tây đi ra xa, qua đường eo Malacca - Sunda, đã làm nên kinh tế thương mại và vị thế của nó bị giảm sút; trong khi đó hình như có xung đột nội bộ, do tranh quyền giữa các hoàng tử con chính cung và thứ phi đã làm cho Phù Nam bị khủng hoảng. Đúng lúc này, Chitrasena / Mahendravarman, vua Bhavapura / Chân Lạp tiến đánh. Cuộc tấn công bắt đầu khoảng cuối thế kỷ 6, đã hạ được kinh đô của Phù Nam ở Angkor Borei. Vua Phù Nam rút chạy về phía Nam, có lẽ là đến cảng thị Óc Eo - Bà Thê và còn trụ ở đây cho đến khoảng năm 640, năm mà con Mahendravarman là Isanavarman tiến đánh tiếp. Dòng vua Núi Sailendraraja chạy sang Java, tiếp tục duy trì vương triều của mình ở đây. Vua Isanavarman của Bhavapura / Chân Lạp không lui về đất cũ Sê Mun, cũng không lấy kinh đô cũ của Phù Nam ở Angkor Borei làm thủ đô mới, mà lui về Đông Biển Hồ Tonle Sap xây dựng kinh đô mới, gọi tên là Isanapura, nhưng trên kinh đô cũ của Phù Nam, ông cho xây dựng đền miếu thờ thần Hindu giáo, cúng tặng một số ruộng đất, vườn tược, nô lệ và kể rõ việc làm của mình trong một tấm bia khá dài, được coi là bia đầu tiên khắc chữ Khơme cổ, có niên điểm 611. Năm này vừa được coi là mốc lớn mở đầu của văn hoá, ngôn ngữ, văn tự Khơme, vừa là mốc mở đầu của cuộc xâm chiếm và cai quản đất Phù Nam, mà người Khơme tiến hành, năm bắt đầu của sự phổ biến văn hoá Khơme, đặc biệt là về mặt tôn giáo thờ Visnu và nghệ thuật tạc tượng Visnu phong cách Tiên Angkor. Đây cũng là mốc mở đầu cho các cuộc di dân của người Khơme về phía Nam. Giai đoạn này kéo dài chừng một thế kỷ (năm 611-

713). Họ xuống chưa nhiều bởi chính họ cũng còn tình trạng "đất rộng người thưa", nhưng điều chủ yếu, như B.P. Groslier (1973) nhận xét, họ không có thói quen làm ruộng chăm, không có thói quen làm thuỷ lợi nhân tạo, mà quen sống và canh tác trên đất giồng, nhờ vào nước tự nhiên (tuổi và tiêu tự nhiên trên thêm cao bằng nước mưa và đắp bờ vùng). Họ cũng chưa từng biết biển và không hào hứng với biển. Nhưng họ cũng thích sự mới lạ và sự giàu có của quốc gia mới bị chiếm. Họ xuống một ít chiếm lấy những thêm cao, đồi gò và chân núi, tranh những điểm tụ cư cũ của người Phù Nam.

Để tỏ vị thế và quyền hành, có lẽ họ muốn thế, xây đền miếu trên những điểm tụ cư cũ của người Phù Nam, tạc tượng thần Visnu, lấy ruộng vườn, của cải cấp cho đền thờ thần và khắc dựng bia bằng chữ Khơme cổ. Có ít nhất 1 bia ở ngay đất gò Tháp, nơi trước kia có bia chữ Phạn của Phù Nam, 2 bia ở Bà Thê, tiền cảng, nơi đô hội nhất của Phù Nam, 1 bia gọi là bia Phú Hữu ở An Giang (hiện trưng bày ở Bảo tàng Lịch sử thành phố Hồ Chí Minh). Cả 4 bia này đều viết chữ Khơme cổ, nói về việc xây dựng đền, dựng tượng, cúng thần. Tuy nhiên, sự việc tiến triển chậm, bởi vì chẳng bao lâu sau năm 611, đã có dấu hiệu của sự tàn quyền, phân liệt của Chân Lạp. Năm 713, sau khi vua thứ 4 và là cuối cùng của vương triều này là Jayavarman I qua đời, hoàng hậu là Jayadevi nhiếp chính thì sự khủng hoảng đã xảy ra.

1. Giai đoạn được gọi là Tiên Angkor về mặt văn hoá, chủ yếu về mặt nghệ thuật tượng thần kéo dài chừng 2 thế kỷ (từ 611 đến 802), nhưng về mặt lịch sử lại không hề liên tục. Ngay năm 628, người con của

Isanavarman I là hoàng tử Sivadatta đã tách ra lập nước riêng, gọi là Jyesthapura ở Prachinburi (Khorat) (C. Jacques, 1988). Và năm 639, bi ký ở Takeo cho biết một ông vua tên là Bhavavarman (II) có vẻ cũng đứng tách riêng ở một nơi thuộc vùng Đông Nam Jayavarman I qua đời năm 681. Năm 717, người ta thấy nói đến tên một người là Puskaraksa có vẻ như tiếm quyền đang ở ngôi trên một số bi ký dấu hiệu của sự phân liệt. Sự phân liệt đã có biểu hiện từ trước đến đây thực sự đã diễn ra chủ yếu là sự tách làm 2 dòng bởi nó vốn có 2 dòng, dòng Bắc ở địa bàn Sê Mun, phía Bắc dãy Dăngrêk, còn dòng Nam ở phía Nam dãy Dăngrêk ở trung lưu sông Mêkông.

Không phải có sự chia rẽ thì mới nảy sinh ra 2 dòng: Bia Prasat Nan Khmau, năm 928, là bia sớm nhất nói về phổ hệ Kambu- Mera rồi sinh ra hậu duệ; bia Baksei Chamkrong đã nhắc lại, rồi kể phổ hệ, sau 3 vua huyền thoại, trước Bhavavarman lại đặt Rudravarman là vua cuối cùng phổ hệ Phù Nam; còn bia Sambor Preikuk thì nói tới phổ hệ bắt đầu bằng dòng dõi Soma với Kaundinya. Dòng Bắc trở lại đô cũ ở Vat Phu, còn dòng Nam định đô ở Sambor, trên bờ trung lưu sông Mêkông. Thư tịch Trung Quốc nói (năm 717), Chân Lạp chia rẽ thành 2 nước có đời sống và hoạt động riêng biệt thực sự. Trong bối cảnh đó, người Java tấn công 2 lần đến kinh đô của Thủy Chân Lạp ở Sambor Prei Kuk, năm 774 và đến năm 787 thì chiếm đóng, bắt vua và một số hoàng thân mang về Java, để lại quân cai quản (năm 787- 802, tức 20 năm). Như thế, Chân Lạp không phải là sự tiếp nối bình thường của Phù Nam, mà Thủy Chân Lạp cũng không phải là đồng bằng sông

Cửu Long. Trung tâm của Thủy Chân Lạp co về phía nam dãy Dăngrêk, lấy Sambor làm kinh đô. Các chính quyền địa phương duy trì được đến đâu, tùy điều kiện mà hiện nay không có tài liệu nào cho biết thật chính xác.

Một người trong hoàng tộc, trốn thoát từ Java về, lên ngôi vua hiệu là Jayavarman II (năm 802). Từ đây bắt đầu thời kỳ Angkor. Vua thu phục dần dần từng lãnh chúa địa phương và co về Tây Bắc Biển hồ, nơi sẽ xây kinh đô Angkor. Vấn đề đặt ra là thời gian phân liệt, tản quyền và bị chiếm đóng 717 - 802, chỉ 80 năm, nhưng lại là thời gian phát triển của nghệ thuật Tiên Angkor trên một phạm vi rộng; tại sao như thế? Chỉ có thể giải thích được là trong thời rối ren, các chính quyền địa phương ra sức xây dựng và củng cố quyền lực của riêng mình, bằng cách gia tăng việc tôn thờ thần thánh xây đền, tạc tượng thần theo cái nếp, cái đã có từ thế kỷ hình thành (611 - 717), con người thì không tăng, nhưng văn hoá, nhất là tôn giáo thì vẫn lưu truyền phổ biến và tiến triển.

2. Giai đoạn hai, từ năm 944, Rajendravarman II lên ngôi được thừa kế cả hai dòng Nam - Bắc, tạo nên sự thống nhất và sức mạnh của Chân Lạp/ Campuchia. Trong bia Baksei Chamkrong của mình, ông vua này tuyên bố lấy làm tự hào vì là người được thừa kế cả hai dòng họ Bắc và Nam, dòng Mặt Trăng (Soma) dòng Nam, và dòng Mặt Trời (Kambu)-dòng Bắc. Vừa mới lên ngôi, ông đem quân đánh Chăm-pa, cướp phá Po Nagar rồi rút quân về. Từ đây đến thế kỷ XII, Cambốt tìm hướng mở rộng ảnh hưởng chủ yếu sang phía Tây, sang lưu vực Mê Nam còn gần như là "đất trống".

Phía Đông Chămpa đang tự cường trong giai đoạn đầu của vương triều Vijâya, không dễ gì o ép được. Thế kỷ XII là thế kỷ xung đột căng thẳng với Chămpa. Tiếp theo, thế kỷ 13 - 14, khi các quốc gia Thái hình thành và phát triển ở Chao Praya, Cambốt phải co mình lại, lo đối phó để tồn tại hơn là nghĩ đến khả năng phát triển. Đây cũng là giai đoạn mà bên trong Cambốt rơi vào tình trạng khủng hoảng, suy thoái.

3. Giai đoạn 3: diễn ra sau năm 1432. Sau nhiều lần người Thái tấn công, hạ thành cướp phá Angkor, Cambốt đành phải rời bỏ kinh đô Angkor rút về miền Đông - Nam, lập đô mới, lúc đầu ở Basan, trên bờ trung lưu sông Mêkông, gần Sambor, đô cũ của dòng vua miền Nam, sau chuyển về Pursat, rồi Lonvek và cuối cùng là Phnom Penh ở miền Đông Nam, trên bờ sông Tonle Sap. Về miền Nam rồi người Thái vẫn không ngừng uy hiếp tấn công, phá thành định thôn tính hẳn Cambốt. Những cuộc tấn công của người Thái và việc rút bỏ kinh đô Angkor đã dồn đẩy người Khơme bỏ chạy ô ạt về phương Nam đến châu thổ sông Cửu Long tìm đất sống. Đây là cuộc di cư lần thứ 3; hai lần trước là chiếm đất, lấn đất trong thế mạnh, còn lần này là "chạy loạn" đi tìm đất sống. Đến đây, những thềm cao ven sông để sống và quen thuộc với cách sống đã không còn, đã có người ở và canh tác, từ người bản địa Phù Nam hay người Chân Lạp/ Cambốt đến từ giai đoạn I, thế kỷ 7 -8, và giai đoạn II, thế kỷ 9 -10. Những người đến sau, sau năm 1432 chen lấn vào những vùng đất còn lại, ở miền Tây và Tây - Nam.

Giai đoạn II, thế kỷ IX -X, những người di cư đến sau trong thế mạnh "rất hăng",

họ lấn đất cư trú trên thềm cao, nhưng cạnh nguồn nước; lấy gạch của kiến trúc cũ đã bị sụp đổ, hoặc xây gạch mới trên nền di tích cũ có từ trước thế kỷ VII để lập đền thờ thần Visnu của cư dân mới. Các di chỉ khảo cổ học ở gò Thành, gò Thành mới ở Vĩnh Long cả ở Bình Thạnh (Tây Ninh) cho thấy rất rõ những dấu tích kiến trúc muộn, những pho tượng có niên đại muộn, thế kỷ IX -X dè phủ lên trên di tích văn hóa có trước III - IV thế kỷ. Các mi cửa, cột cửa bằng đá ở bảo tàng Long An, Đồng Tháp vv... nhiều pho tượng Visnu ở rải rác những nơi này đều có niên đại muộn, thế kỷ VIII -IX. Kiến trúc gạch ở gò Thành Mới và cả gò Tháp (Đồng Tháp) có niên đại thế kỷ VIII -IX đã được xây dè lên trên lớp văn hoá Óc Eo của thời Phù Nam, thế kỷ V -VI.

Gắn với giai đoạn này hay giai đoạn sau, một số tác giả cho rằng người Cambốt đến trước đã đặt ra một số địa danh nay vẫn còn lưu giữ. Ví như Tak Khmau (nước đen) là Cà Mau, Psar Dek (chợ sắt) là Sa Đéc, Srok Treang (làng ...) là Sóc Trăng, Kompong Luong (Bến lớn) là Vĩnh Long, Prey Nokor (Kinh đô Rừng) là Sài Gòn, Takeo (Ông già tên là Ngọc) là Takeo... Người ta thấy ngay là tất cả đều khập khiễng, gượng gạo, tất cả đều không hợp. Lại có một số từ như Luông (lớn), Keo (ngọc) là tiếng Thái không phải Khmer, cũng như Vat trong Angkor Vat và nếu như có chăng thì cũng chỉ quy tụ vào vài địa điểm là chợ, bến, rồi rạc.

Nhưng dường như người Việt vào khai phá đông đúc, muộn nhất từ thế kỷ XVI, xem ra đã giữ truyền thống "lên rừng, xuống biển" gắn cuộc sống của mình với những dòng sông, nên họ vẫn gọi sông là

Mẹ nước, là Cái, nên có tác giả thống kê cho biết ở Nam Bộ có ít nhất 160 địa danh có chữ Cái ở đầu gắn với sông hoặc kênh lạch lớn. Có ít nhất những Cái mà mọi người đã rất quen thuộc: Cái Bè, Cái Tha, Cái Nứa ... (Tiền Giang), Cái Bèo, Cái Tiêu, Cái Sao ... (Đồng Tháp), Cái Răng, Cái Sắn, Cái Tắc ... (Cần Thơ). Cái Vạn là sông Thị Vải ở Đồng Nai, vv... Tôi không nghĩ rằng từ Rạch là dịch thành từ Khơme Prek mà nó là từ Việt cổ được chỉ sông, kênh lớn nhất là như trong trường hợp Cái Lớn, Cái Bé (Kiên Giang), Cái Nước (Cà Mau). Cái là sông lớn nhỏ, Cái Nấm lại là Rạch Hàm Luông, cửa biển; Cái Miếu là Rạch Miếu. Lại có kênh Rạch Giá, Rạch Sỏi ở An Giang, Rạch Góc là kênh Đường Tàu, Cái Xếp là Rạch Tàu ở Cà Mau. Từ Đồng Nai ở miền Đông cũng có các địa danh Rạch Lá, Cái Vạn, Cái Lãng ... đều là kênh rạch (Lại Văn Tới - Khảo cổ học số 3 - 2002). Địa chỉ Bến Tre và một số tỉnh còn giải thích rõ Cái = Rạch.

Đến bờ biển thì đúng là thế giới quen thuộc, nên lại gọi núi/ đảo nhỏ ven biển là Hòn. Ở Khánh Hoà có 20 Hòn (theo bản đồ): Hòn Đỏ, Đen, Nội, Ngoại, Trúc, Tre vv... Ở Kiên Giang có 13 Hòn: U, Heo, Tre, Rái, Sóc, Chông, Hòn Đất, vũng Ba Hòn, quần đảo Nam Du có 4 Hòn. Tất cả là những hòn thân quen của người Việt từ thuở ban đầu "mang gươm đi mở nước". Ở sâu trong đất liền, gần gũi và lớn hơn, thì được gọi một cách kính trọng là Ông và Bà. Có 7 Ông (Thất Sơn) ở An Giang còn 7 Bà thì ở rải rác hơn: Bà Đội, Bà Giải, Bà Đen, Bà Thê ở miền Tây, và Bà Đắc, Bà Điểm, Bà Hạc, Bà Hôm ở thành phố Hồ Chí Minh, Bà Rá ở Bình Dương. Chắc chắn là kể chưa hết, biết chưa đủ, nhưng

cũng đã đủ cho thấy cuộc sống khai khẩn đất phương Nam rộng lớn, sinh động và lý thú, để được bồi đắp không ngừng thành đất nước trù phú ngày nay.

4. Những người Cambốt "chạy loạn" đến sau giai đoạn 3, vẫn giữ thói quen từ thời Angkor gọi làng quê của mình là "sóc", là sự chuyển âm từ cổ sruk, nghĩa là làng (Phạn: grama) - đơn vị hành chính - dân cư, đóng thuế, thời Angkor, dùng phổ biến trong văn bia "*cat sruk, duk khnum, dun bhumi*", nghĩa là "lập làng, ghép nô lệ, tặng ruộng" để cúng đền. Ngày nay ở vùng quanh Phnôm Pênh hầu như không dùng từ sruk mà thay bằng phum; ngay từ khnum là nô lệ, có nhiều sinh viên không hiểu nghĩa mà quen gọi là *teaskar* (Điều tra điền dã của nhóm sinh viên Đại học Phnôm Pênh 1980 - 1983). Do đó có thể nghĩ một bộ phận đáng kể người Khơme đã di cư đến đồng bằng sông Cửu Long trong thế kỷ XIV. Đến đây, ngoài hậu duệ của người Phù Nam sinh sống từ đầu thiên kỷ qua VI thế kỷ vẫn có một số bộ lạc nói tiếng Nam Á sinh sống ở miền Tây - Bắc Nam Bộ, như người Stiêng thế kỷ XV người Chăm ở Đồng Nai, phần lớn miền Đông Nam Bộ và ở miền Tây - Nam từ thế kỷ XVII, người Khơme qua 3 đợt di dân thế kỷ VII, thế kỷ IX và XIV, đông dân, rải rác có tính chất lịch sử, nhưng tương đối tập trung ở miền Tây Nam Bộ Việt Nam. Ở Trà Vinh, Vĩnh Long có một số gia đình lập nghiệp đã có lịch sử vài trăm năm. Thế kỷ XVI, người Việt vào sinh sống khai phá ngày càng nhiều, sau khi chúa Nguyễn vào khai khẩn miền Nam và cai quản đất cũ của người Chăm đến thế kỷ XVIII, có thể nói là dựa vào số đông, vào trình độ phát triển và tổ chức,

chúa Nguyễn đã thực sự làm chủ đất Gia Định; cho nên mới có việc năm Mậu Thìn 1748 vua Cambốt Nặc Sô từ Xiêm về, dựa thế nước Xiêm đánh vua cũ Nặc Tha phải chạy sang Gia Định nương nhờ, chúa Nguyễn thuận cho ở khoảng đất hoang, chỗ thượng du Nghi Giang (Nhất thống chí và Thực lục, Tiền biên).

Trải qua mấy thế kỷ người Kinh, Mạn, Thổ ở lẫn nhưng nói chung hoà thuận, giúp đỡ lẫn nhau cùng nhau khai khẩn ruộng vườn, đánh cá, xây dựng vùng châu thổ sông Cửu Long. Những năm thực dân Pháp xâm chiếm người Khơme nổi dậy chống lại dưới sự chỉ huy của Po Kumbau Achar Soa đã được cả người Việt (Kinh) và người Khơme ở miền Tây đùm bọc, ủng hộ hết lòng. Nhìn lại cả một chặng đường dài lịch sử, chỉ thấy nổi lên sự hoà thuận chung sống, lao động, xây dựng và phát triển trong sự bình yên và cùng chung số phận.

Tài liệu dẫn

- Đại Nam thực lục (bản dịch - Nxb KHXH - Nxb Giáo dục in lại - Hà Nội. 2001)
- Đại Nam nhất thống chí (Nxb KHXH, tập IV-V, Hà Nội. 1971)
- Gia Định thành thông chí (bản dịch - Nxb Giáo dục. 1998)
- G. Coedes. *Receuilles des Inscriptions du Siam*. RS 1924,
- G. Coedes. *Histoire ancienne des Etats Hindouises d Extreme Orient*, Hanoi 1944.
- B.P. Groslier - Pour une ge'ographie historique du Cambodge Univ. Press. P.P.1973.
- Cầm Trọng. *Người Thái ở Tây Bắc Việt Nam*, Hà Nội, 1978, phần I.
- Claude Jacques the Khmer in Thailand, Univ, Silpakorn, 1988.
- P. Dupont. *La dislocation du Chenla*, Hanoi, 1943.
- R. Halliday. *Les Inscriptions Mon du Siam*. BE XXVII.
- Lương Ninh. *Lịch sử Đông Nam Á*. Nxb Đại học và THCN. 1983.
- Lương Ninh. *Người Môn và sự phát triển của Đông Nam Á lục địa*, Tạp chí Dân tộc học, số 2- 2001.

Phụ lục

Bia Vat Sen Khao Ho (Lam Phun - Bắc Chiềng Mai), với 14 dòng chữ Môn. Bản dập của R. Halliday, bản phiên âm của O. Blagden:

- ..II o II eyy yamo tji mahàthe(r)...
- ..(Hari) bhunjeymahànaga° kàl eyy
- ..(tà)v deyy sinah ganat⁽⁵⁾ eyy kuta(r)
- va(s) I(v)ita pi' deyy sithàn gohh ta-
- yy di pan ° jrapp moyy mhàbodh pi cvass
- eyy paren ° rupp kyàk cass brày msù-
- n cvass ° tju trala rahss nin vàn e-
- yy calo mhàcall guh moyy eyy pa'
- eyy punjan mhàbodh eyy pa' tadin
- pakàv moyy kandì parit moyy na'
- moyy salopp moyy eyy cut deyy
- mhàcal eyy cnak clapatt deyy mhàcall
- eyy cut bnan cass jlov moyy langur⁽¹⁾
- na moyy slopp bàr eyy cnak ij ⁽²⁾ guh

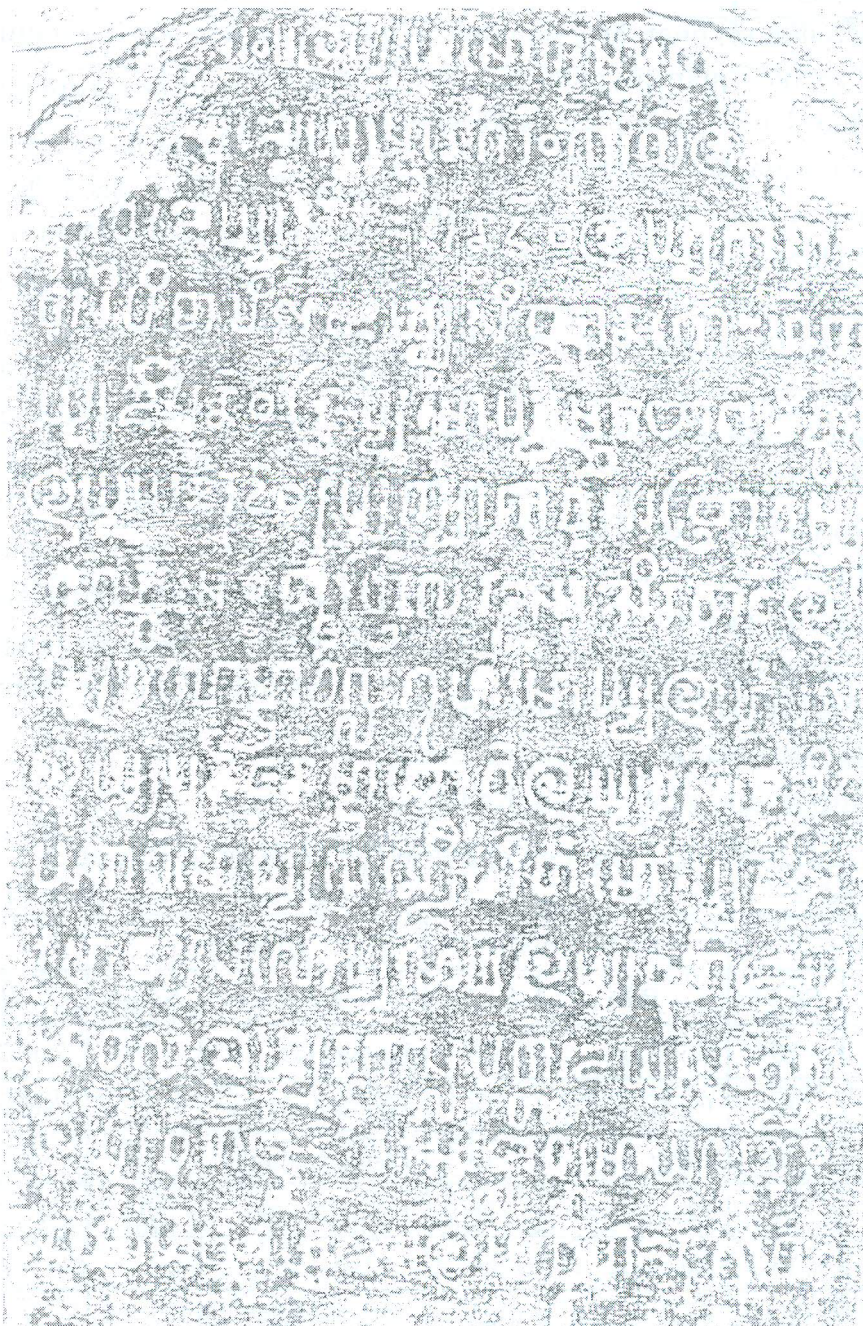
Bản tiếng Việt của Lương Ninh, dịch theo O. Blagden và R. Halliday:

"Tôi tên là T' ju Mhathera (dòng 1,2), (có lẽ một ông quan ... của vùng)

Haribhunjeymanagarr, thời gian còn cư ngụ tại dinh Ganat, tôi đã làm 3 ... (dòng 3,4) ở nơi này ... (5) ... (tôi xây) 1 gian phòng (có lẽ là một ngôi đền/lễ đường) (trồng) 30 cây đa thiêng (6), tôi dựng 10 tượng Phật và (trồng) 50 cây dừa (7).

Tju Tralarahss (có lẽ người đứng đầu/vua) giúp tôi làm một chiếc hầm lớn.

(9) Tôi cúng một cây đa thiêng và làm một chiếc lọng đẹp (10)..., một hình parita(?), một giỏ, một slopp(?), tôi để tất cả vào trong hầm lớn (12). Tôi cũng đặt một quyển kinh vào trong hầm đó (13); tôi còn cúng 10 bnan đất, 2 con bò (14), 1 giỏ, 2 slopp, tôi đặt trong hầm làm đồ cúng".



Bản dập bia Vat Sen Khao Ho (Lam Phun - Bắc Chiềng Mai)